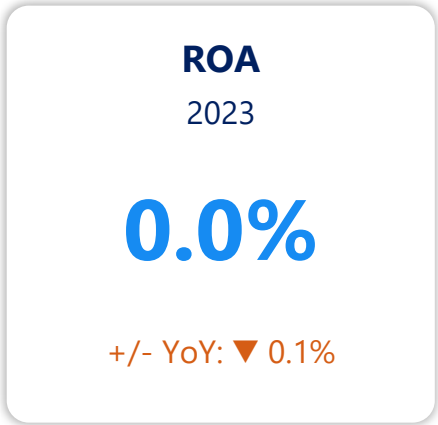
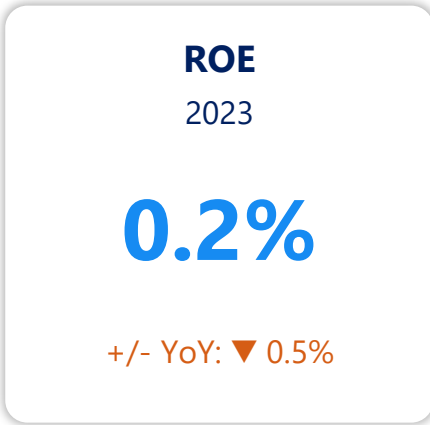
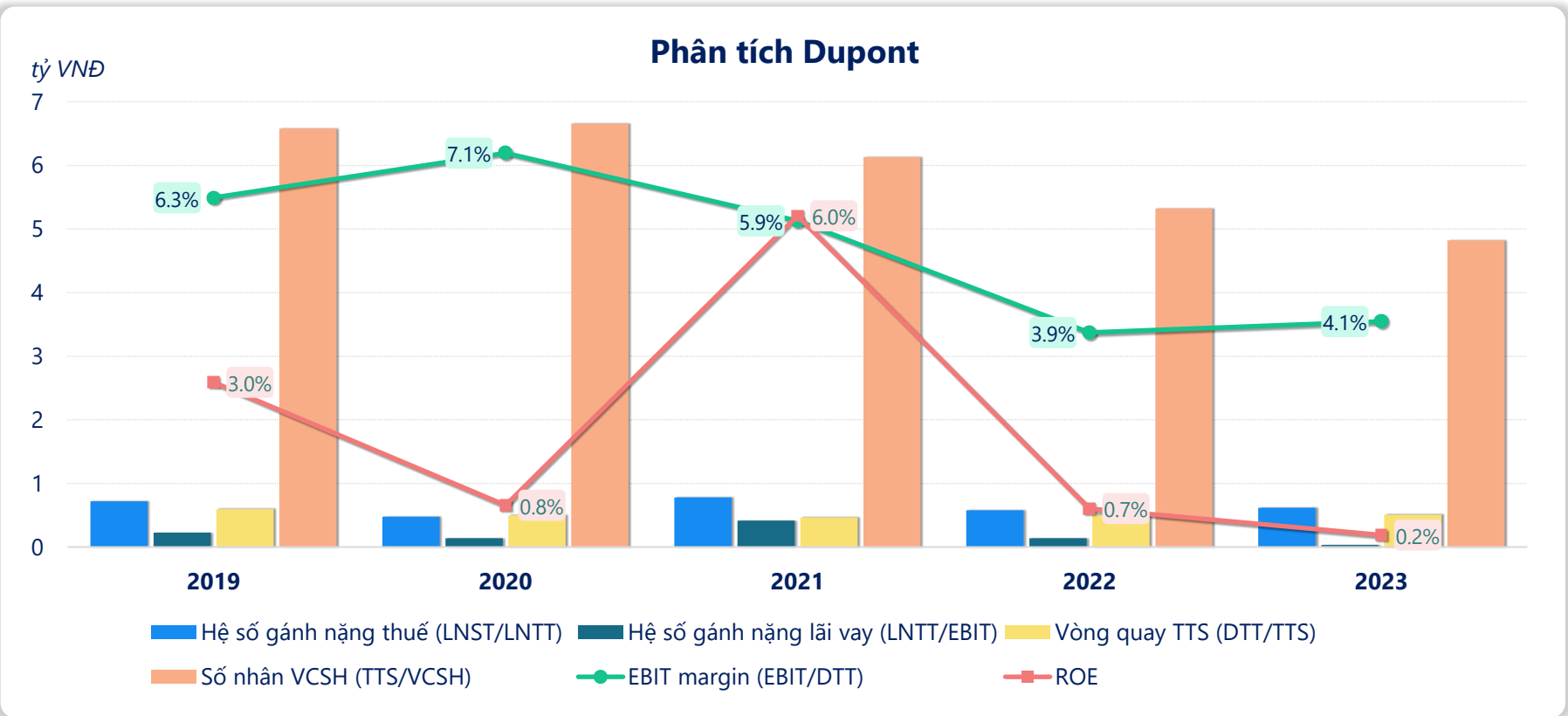
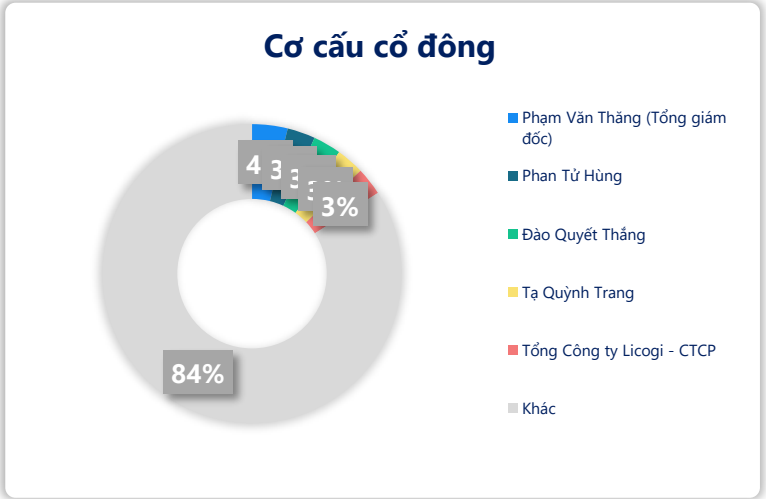


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

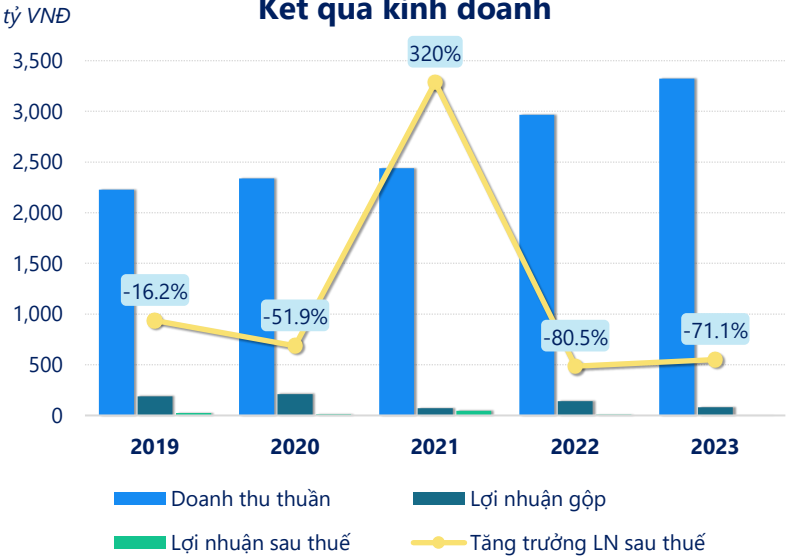
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,600 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		405
Số lượng CPLH (CP)		94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,045,750
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.45
EPS		70
P/E		61.5

	YTD	1T	3T	6T
LIG	7.5%	4.9%	0.0%	-18.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Kết quả kinh doanh

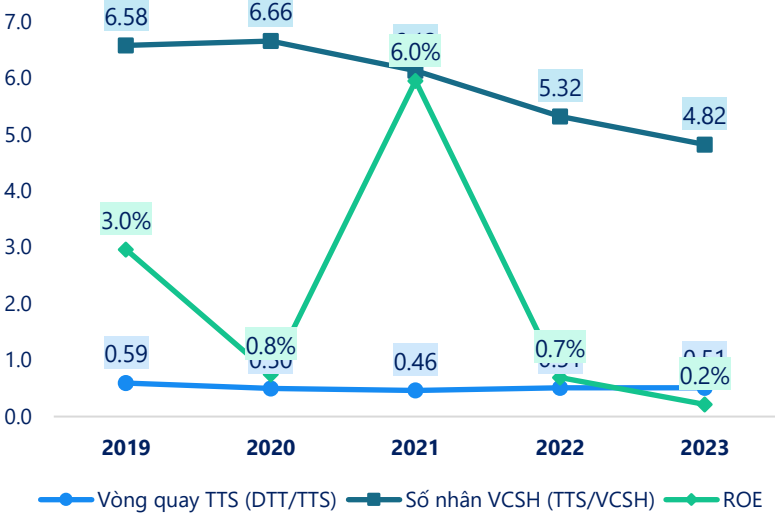


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 4.05% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.62 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.03 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

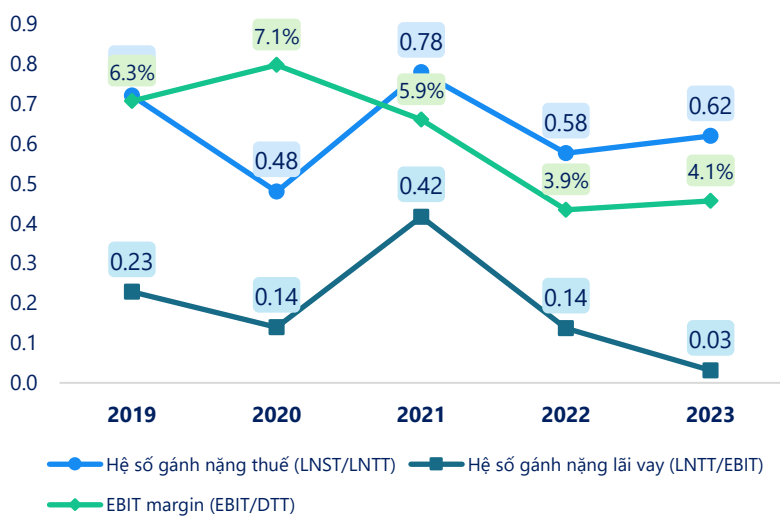
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh LIG năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 12.0% đạt 3,321 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 71.1% chỉ còn 2.61 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

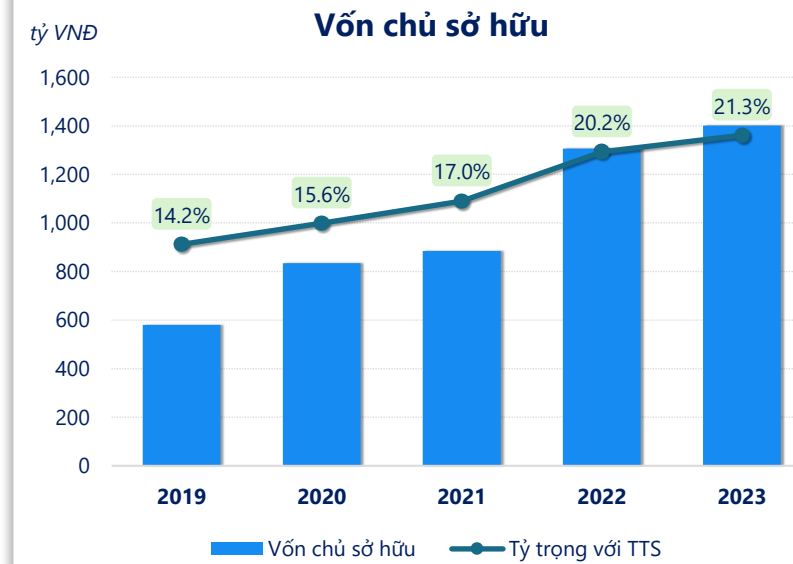
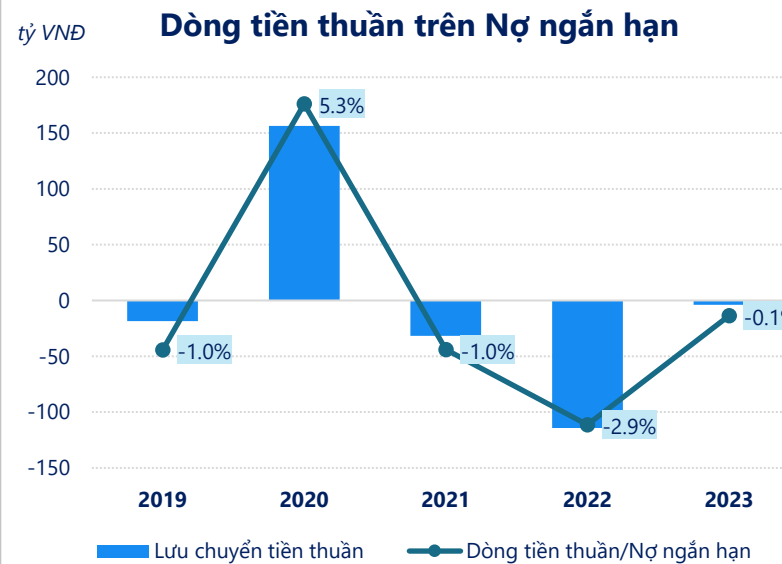
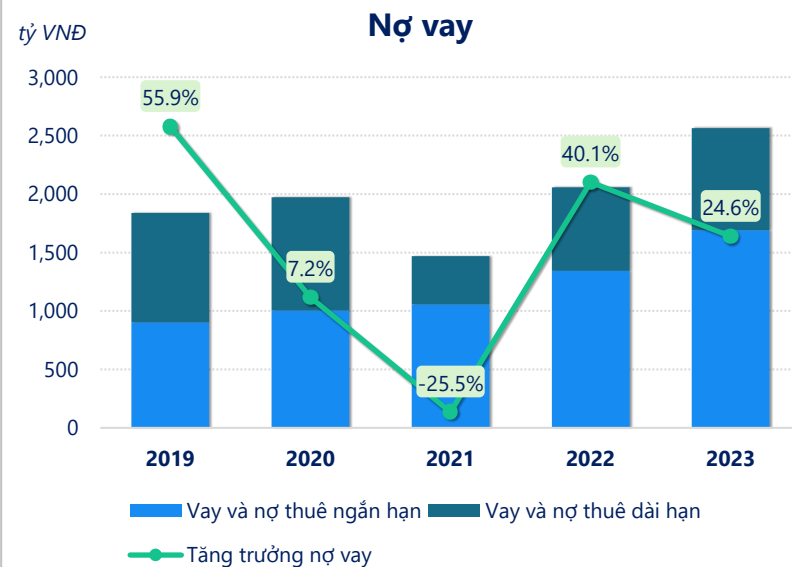
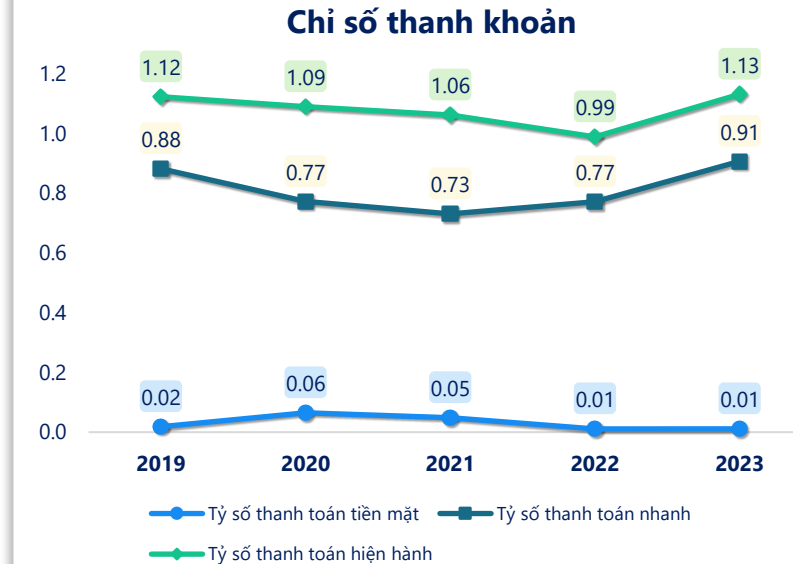
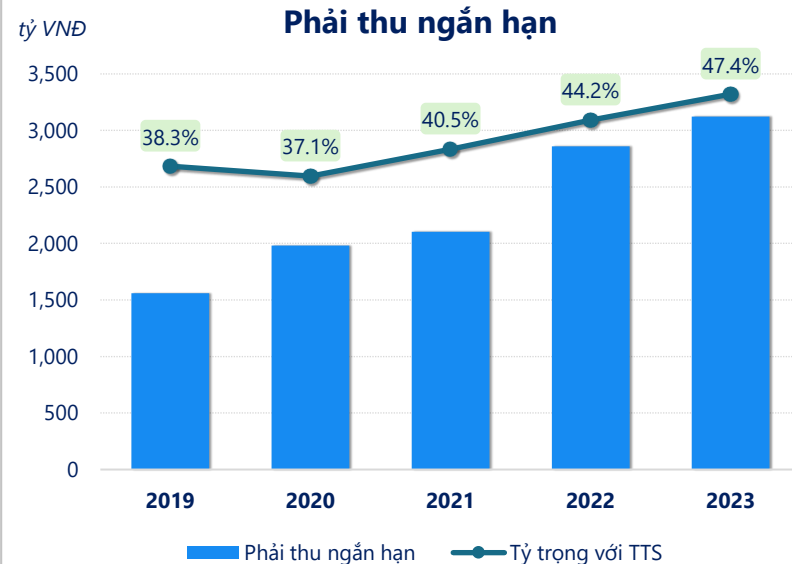


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.51, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 4.82 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,593	6,470	1.9%
Tài sản ngắn hạn	4,181	3,899	7.2%
Tiền và tương đương tiền	40.9	44.9	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.9	48.1	-21.3%
Phải thu ngắn hạn	3,200	2,858	12.0%
Hàng tồn kho	808	857	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	91.4	2.3%
Tài sản dài hạn	2,412	2,571	-6.2%
Phải thu dài hạn	456	562	-18.9%
Tài sản cố định	279	294	-5.1%
Bất động sản đầu tư	159	163	-2.6%
Tài sản dở dang	1,204	1,295	-7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	233	165	41.2%
Tài sản dài hạn khác	12.9	14.0	-7.9%
Lợi thế thương mại	67.0	77.4	-13.5%
Nợ phải trả	5,185	5,164	0.4%
Nợ ngắn hạn	3,926	3,942	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,763	1,342	31.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,041	1,096	-5.1%
Nợ dài hạn	1,259	1,222	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	803	717	12.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,408	1,307	7.7%
Vốn chủ sở hữu	1,408	1,307	7.7%
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,229	2,338	2,440	2,966	3,321
Giá vốn hàng bán	2,042	2,128	2,369	2,826	3,240
Lợi nhuận gộp	187	210	71.1	140	81.8
Doanh thu HĐTC	7.82	40.4	134	67.0	316
Chi phí TC	108	160	83.5	98.6	285
Chi phí lãi vay	108	142	83.5	98.6	130
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	0.71	6.97	4.12	2.56
Chi phí QLDN	53.4	63.3	77.1	85.6	99.4
LN thuần từ HĐKD	32.0	27.1	38.0	18.4	11.1
Lợi nhuận khác	-0.11	-4.06	21.5	-2.76	-6.90
LN trước thuế	31.9	23.0	59.5	15.7	4.21
Lợi nhuận sau thuế	23.0	11.0	46.3	9.03	2.61
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	5.31	51.2	7.58	2.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	307	-7.47	393	-304	-365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-975	-149	78.1	-653	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	649	313	-503	843	506
Tiền đầu kỳ	52.7	34.4	191	159	44.9
Lưu chuyển tiền thuần	-18.3	156	-31.8	-114	-3.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.4	191	159	44.9	40.9